

Hệ thống giống nông hộ: Hiện trạng và giải pháp

Phạm Văn Hiền¹, Nguyễn Văn Đình², Trương Văn Tuyên³, Trần Văn Thuý⁴

(1) ĐH Nông Lâm TP.HCM, (2) ĐH Nông nghiệp I Hà Nội, (3) ĐH Nông nghiệp Huế, (4) ĐH Tây Nguyên

Tóm tắt

Việt Nam là một trung tâm đa dạng tài nguyên di truyền của thế giới, nhất là trung du miền núi phía Bắc, đồng bằng sông Cửu Long và Tây Nguyên khá đa dạng tài nguyên tài nguyên cây lúa (995 mẫu giống ở đồng bằng sông Cửu Long, 291 mẫu giống ở Tây Nguyên), nhưng những năm gần đây, do nhiều nguyên nhân chủ quan lẫn khách quan và áp lực từ thực trạng tự nhiên, kinh tế - xã hội tài nguyên này ngày một xói mòn. Đến nay số giống còn lại đang được nông dân và cộng đồng lưu giữ, bảo tồn và sử dụng trong các hệ thống giống nông hộ. Hệ thống giống nông hộ/hệ thống giống phi chính thống (Informal seed system) là một mạng lưới tự cung tinh tế mang đầy bản sắc văn hoá dân tộc, nó đóng vai trò quan trọng trong đời sống và cung cấp giống cho sản xuất đại trà, nhất là ở những vùng khó khăn, vùng sâu vùng xa.

Hệ thống giống chính thống (Formal seed system) tồn tại và hướng vào thị trường, được nhà nước công nhận; một số chương trình giống được bảo trợ bằng các chính sách nông nghiệp khác nhau. Nhưng hệ thống này chỉ cung cấp khoảng 30% giống cho sản xuất đại trà ở các vùng lúa trọng điểm, trong khi hệ thống giống nông hộ còn nhiều bất cập, nhưng nó cung cấp hơn 70% giống cho sản xuất đại trà, ở những vùng cao tỷ lệ gần 90%; nhưng hệ thống giống này chưa được nhà nước quan tâm đúng mức.

Để phát triển sản xuất và bảo tồn tài nguyên di truyền thực vật, cần nghiên cứu đề xuất các chính sách hỗ trợ và thúc đẩy hệ thống giống nông hộ phát triển song song hệ thống giống chính thống.

Qua điều nghiên bằng phương pháp PRA tại sáu huyện trên ba tỉnh thành: Huyện Phong Điền và Cờ Đỏ TP. Cần Thơ, huyện Quảng Điền và Hương trà tỉnh Thừa Thiên-Huế, huyện Buôn Đôn và Krông Ana tỉnh Daklak, dự án đã ghi nhận có năm nhóm vấn đề nông dân quan tâm trong đề xuất chính sách bảo tồn đa dạng tài nguyên di truyền và phát triển hệ thống giống nông hộ, bao gồm: Ổn định thị trường giá nông sản, công nhận quyền sở hữu của nông dân trong chọn tạo được giống mới, kể cả đối với giống địa phương, giống bản địa trong hệ thống giống nông hộ, bảo trợ một phần của nhà nước cho hệ thống giống nông hộ, tạo cơ hội tiếp cận và chia sẻ lợi ích của hệ thống giống chính thống, và nâng cao nhận thức về đa dạng sinh học trên đồng ruộng cho nông dân.

Phân tích năm vấn đề nông dân quan tâm, dự án đã đề xuất năm giải pháp về kỹ thuật và chính sách tài nguyên di truyền là: Bảo tồn tài nguyên di truyền gắn liền với sử dụng, xã hội hoá công tác giống cây trồng, xây dựng và triển khai chương trình chọn lọc giống cộng đồng, đề xuất chính sách công nhận và bảo trợ hệ thống giống nông hộ, và chính sách thương mại hoá những giống cây trồng đặc sản.

1. Đặt vấn đề

Lúa là cây lương thực quan trọng cho con người, trên thế giới có 122 quốc gia sản xuất lúa gạo với diện tích canh tác hơn 150 triệu ha. Về sản xuất lúa gạo, Việt Nam là một quốc gia đạt những thành tích thần kỳ trong sản xuất lúa gạo trong một thời gian ngắn, từ nước đói nghèo và thiếu lương thực, Việt Nam đã vươn lên thành quốc gia xuất khẩu hơn 4 triệu tấn gạo/năm (FAO, 2006).

Tại Việt Nam, lúa là cây lương thực chính, sản xuất lúa không đơn thuần là hoạt động sản xuất nông nghiệp nhằm tạo ra lúa gạo nuôi sống con người mà còn là nét đẹp văn hoá truyền thống. “Văn hoá lúa nước” là nền văn hoá truyền thống độc đáo gắn liền với cây lúa của người Việt, nó được hình thành từ quá trình lao động cần cù làm ra hạt gạo. Trong sản xuất lúa, giống là vật liệu quan trọng, một tài nguyên di truyền vô giá do con người tạo ra và sở hữu.

Giống lúa cho sản xuất được cung cấp bởi hai hệ thống giống tồn tại song song; một hệ thống giống chính thống từ các cơ quan nhà nước và các tổ chức của chính phủ, luôn được nhà nước hỗ trợ, nhưng chỉ cung ứng khoảng 20-30% khối lượng giống cho sản xuất, và một hệ thống giống nông hộ được hình thành lâu đời bởi chính người nông dân và cộng đồng của họ, hệ thống này cung ứng cho số lượng nhu cầu giống còn lại. Nhằm nâng cao năng lực đáp ứng giống đạt tiêu chuẩn cho sản xuất, trong chiến lược phát triển 1 triệu ha lúa lai đến 2010, nhà nước phải đầu tư để tự sản xuất và đáp ứng khoảng 70-80% nhu cầu hạt giống, hạn chế nhập khẩu và tiến tới tự túc. Theo Cục Khuyến nông - Khuyến lâm (2007), riêng nhu cầu hạt giống F1 cần cho sản xuất là 15.000 tấn, trong khi sản xuất trong nước mới đáp ứng gần 25% nhu cầu. Hàng năm nước ta phải nhập trên 11.000 tấn giống, với 15-26 triệu USD để đưa vào hệ thống cung cấp giống chính thống. Đây là nguồn tài chính không nhỏ, nhà nước đang hỗ trợ cho hệ thống giống chính thống phát triển.

Hiện nay trong hệ thống giống nông hộ, cộng đồng và nông dân đang lưu giữ một khối lượng đáng kể đa dạng tài nguyên di truyền các giống cây trồng địa phương, nhất là các giống lúa. Ngân hàng giống tại Đại học Cần Thơ đang bảo tồn *ex-situ* 995 mẫu giống thu thập từ nông dân ở đồng bằng sông Cửu Long, 960 mẫu giống của nông dân ở các vùng đồi núi Việt Nam (Huỳnh Quang Tín, Võ-Tòng Xuân, 1996) là một minh chứng. Nhưng tài nguyên di truyền này đang bị xói mòn nghiêm trọng do sức ép ngày càng gia tăng của sự gia tăng dân số sinh học lẫn cơ học, sự đói nghèo, thoái hóa đất, diện tích sản xuất lúa giảm, môi trường thay đổi, nhập nội các giống mới, độc canh cây công nghiệp dài ngày, và những rủi ro trong sinh hoạt gia đình (Sthapit và Jarvis, 2002; Phạm Văn Hiền, 2004).

Hệ thống giống nông hộ bao gồm những giống địa phương và một số giống cải tiến được người dân chấp nhận đưa vào sản xuất đại trà, hệ thống giống nông hộ do người dân bảo tồn, lưu truyền trong sản xuất và chia sẻ nguồn giống trong và ngoài tộc họ, trong và ngoài cộng đồng. Nó đóng vai trò to lớn trong sản xuất của nông dân. Tuy nhiên, hệ thống giống nông hộ có nhiều bất cập và chưa được nhà nước quan tâm hỗ trợ. Nghiên cứu tìm những giải pháp kỹ thuật và chính sách nhằm hỗ trợ cho hệ thống giống nông hộ phát triển hợp lý sẽ góp phần đáng kể phát triển kinh tế xã hội nông thôn Việt Nam trong xu thế hội nhập.

2. Phương pháp nghiên cứu

- **Tiếp cận 3 M** (Multi-discipline, Multi-sector, Multi-stakeholder): Đa dạng ngành, đa lĩnh vực, đa đối tác và tiếp cận có sự tham gia được áp dụng trong nghiên cứu hệ thống giống.

- Điều tra phỏng vấn

Phương pháp PRA (Participatory Rural Appraisal) đánh giá nông thôn có sự tham gia với công cụ thảo luận nhóm và phỏng vấn nông dân với phiếu chuẩn bị sẵn, phiếu thống nhất toàn mạng lưới nghiên cứu đề xuất chính sách bảo tồn tài nguyên di truyền thực vật Việt Nam. Phỏng vấn 20-30 hộ/điểm, sáu điểm của ba tỉnh thành được phỏng vấn.

- Điều tra sự phân bố các giống lúa

CBR (Community Breeding Research) là phương cách điều tra chọn lọc giống cây trồng với sự tham gia của cộng đồng.

Danh sách giống lúa: Công cụ card màu được áp dụng để nông dân liệt kê tài nguyên di truyền của giống lúa nông hộ đang có.

Mạng lưới giống lúa: Phỏng vấn cá nhân và phỏng vấn nhóm có cùng nguồn gốc giống được thực hiện. Các giống truyền thống có nguồn gốc được quan tâm. Qua điều tra còn giúp người dân nâng cao kiến thức về kỹ thuật canh tác cây lúa, đặc tính nông học của giống và công tác bảo tồn giống lúa địa phương.

- Đánh giá mức độ đa dạng

Phân tích thống kê mô tả các tham số và tính toán các chỉ số đa dạng di truyền. Chỉ số đa dạng Simpson (SI) hay chỉ số đa dạng sinh học VDI dùng để đánh giá mức độ phong phú về số lượng giống, sự phân bố theo thời gian và mức độ đa dạng của các giống cây trồng. Số lượng giống càng nhiều sự đa dạng càng cao và cơ hội thay đổi điều kiện môi trường, kinh tế xã hội càng thấp.

Chỉ số đa dạng Simpson (VDI) tính theo công thức sau:

$$VDI = 1 - \sum_{j=1}^n (a_j/A)^2$$

Trong đó: j : Giống lúa từ 1 đến n
a_j : Diện tích trồng giống lúa rẫy j (n)
A : Tổng diện tích trồng lúa rẫy

- Địa điểm khảo sát

Ba tỉnh: Thừa Thiên-Huế, Daklak và TP. Cần Thơ. Tại mỗi tỉnh chọn hai điểm đại diện cho các vùng sinh thái, nơi nông dân vẫn còn duy trì được đa dạng các giống cây trồng, vật nuôi và lúa là nguồn thu nhập chính của người dân ở đây, các điểm gồm có:

- TP. Cần Thơ: Huyện Phong Điền và Cờ đỏ đại diện cho vùng lúa nước của đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL)

- Tỉnh Thừa Thiên-Huế: Huyện Quảng Điền đại diện cho vùng sinh thái đất cát ven biển Miền Trung và Huyện Hương Trà đại diện cho vùng sinh thái đồi núi Miền Trung.

- Tỉnh Daklak: Huyện Buôn Đôn và Krông Ana đại diện cho người dân tộc thiểu số sống ở vùng núi thuộc Tây Nguyên.

3. Kết quả và thảo luận

3.1 Khái quát về nông hộ khảo sát

- Tỉnh Daklak

- Buôn Ea Na, xã Ea Na, huyện Krông Ana, cách thành phố Buôn Mê Thuật khoảng 20km về phía Đông Nam. Đất đai của thôn chủ yếu là đất đỏ ba zan, đất dốc nên xói mòn, rửa trôi mạnh làm đất nghèo dinh dưỡng. Buôn có 520 khẩu, 102 hộ. Gồm 3 dân tộc Kinh, M'Nông và Êđê. Trong đó dân tộc Êđê chiếm đa số (70%). Số hộ trong buôn sống chủ yếu dựa vào nông nghiệp. Trong buôn có 10 hộ khá, còn lại mức thu nhập từ trung bình đến nghèo.

- Buôn Rêch, xã Ea Huar, huyện buôn Đôn, cách thành phố Buôn Ma Thuật khoảng 60 km về phía Tây Bắc. Địa hình tương đối bằng phẳng. Buôn có 101 hộ với 510 khẩu. Gồm 3 dân tộc Kinh và M'Nông và Êđê. Trong đó dân tộc M'Nông chiếm đa số (80%). Các hộ trong buôn sống chủ yếu dựa vào nông nghiệp. Thu nhập mức trung bình đến nghèo, có 12 hộ khá.

Phòng vấn nông hộ ở hai buôn Ea Na (Krông Ana) và buôn Rêch A (Buôn Đôn) cho thấy độ tuổi trung bình trẻ, 30-55 tuổi, chủ yếu là người dân tộc bản địa Kinh tế nông hộ nghèo, thu nhập thấp, nhất là buôn Ea Na số hộ nghèo và thiếu lương thực chiếm tới 60% số hộ được điều tra. Trình độ học vấn của nông hộ thấp, chủ yếu là cấp 1 (lớp 4, lớp 5), cấp 2 còn ít, số nông dân học cấp 3 không đáng kể, riêng buôn Ea Na vẫn còn nông dân mù chữ, nhất là phụ nữ.

- Tỉnh Thừa Thiên-Huế

Xã Hương Hồ, huyện Hương Trà thuộc vùng bán sơn địa, có diện tích đất tự nhiên là 1100 ha, nhưng 3/4 diện tích đất là rừng và đồi núi. Địa hình ở đây khá phức tạp, đất đai chủ yếu là đất cát pha nghèo dinh dưỡng. Do điều kiện địa hình như vậy nên ở đây có sự đa dạng về giống cây trồng như lúa và cây ăn quả. Theo số liệu thống kê của xã năm 2004, toàn xã hiện có 30% hộ khá, 57% hộ trung bình và 13% hộ nghèo. Sản xuất nông nghiệp chiếm ưu thế, trong đó chủ yếu là trồng trọt. Các cây trồng phổ biến ở đây là cây lương thực, cây lâm nghiệp, cây ăn quả và hoa. Chính vì vậy thu nhập từ trồng trọt chiếm 65-70% trong tổng số thu nhập của xã. Chăn nuôi chủ yếu là các loại gia cầm và một ít gia súc, với thu nhập chiếm khoảng 8-10%.

Xã Quảng Lợi, huyện Quảng Điền nằm ở vùng ven biển, cách xa thành phố Huế khoảng 25 km về phía Đông Bắc. Tổng diện tích đất tự nhiên của xã là 3235 ha, trong đó đất nông nghiệp chỉ chiếm 10,43%. Vùng này có địa hình tương đối bằng phẳng, nên có thể trồng được nhiều loại cây trồng, tuy nhiên đất đai chủ yếu là đất cát nội đồng nghèo dinh dưỡng.

Hầu hết các chủ hộ điều tra đều có độ tuổi từ 31-55 (80-90%), đây là độ tuổi lao động chính. 45-50% có trình độ văn hóa cấp hai trở lên, do đó có thể tham gia vào công tác bảo tồn đa dạng nguồn gen. 30-50% số hộ tham gia chọn tạo giống, còn lại 65-75% số hộ tự nhân giống. Như vậy số hộ tham gia chọn tạo giống và nhân giống khá cao, điều này có ý nghĩa quyết định đến việc bảo tồn và quản lý nguồn gen.

- Tỉnh Cần Thơ

Huyện Phong Điền và huyện Cờ Đỏ phỏng vấn 42 nông hộ, độ tuổi người được phỏng vấn nhóm 35-55 tuổi chiếm chủ yếu 66,7%, nhóm trẻ dưới 30 chiếm 12%. Tình hình kinh tế nông hộ, nhóm có thu nhập và đời sống trung bình chiếm 85,7 %, nhóm khá 11,9 %, nhóm

nghèo 2,4%. Kinh tế nông hộ tại Cần thơ nhìn chung thuộc nhóm trung bình, không có hộ nghèo, thiếu lương thực.

Trình độ văn hoá có 21,4% thuộc nhóm cấp 1, có 45,2% có trình độ cấp 2 và 33,3% nông hộ có trình độ cấp 3. Kết quả này thật sự chưa phản ánh hết thực chất trình độ của toàn bộ nông dân vùng ĐBSCL, vì 2 huyện phồng vắn là vùng ven thuộc TP. Cần thơ có nhiều cơ hội tiếp cận và học tập hơn nhiều vùng sông nước xa, sâu của Nam bộ.

Nhìn chung, nông dân tại 3 tỉnh phồng vắn thuộc nhóm trong độ tuổi lao động, nguồn lao động dồi dào nhưng trình độ văn hoá thấp, thu nhập chính từ trồng trọt, đa số hộ thuộc nhóm nông hộ nghèo, trừ huyện Cờ Đỏ, TP.Cần thơ.

3.2 Đa dạng nguồn gen cây lúa

Hệ sinh thái đồng ruộng Việt Nam khá đa dạng và phong phú giống lúa, cây lúa phân bố rộng và thích hợp nhiều vùng. Tại đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) có hơn 172 giống địa phương và cải tiến đang trồng phổ biến, trong đó có 61 giống cho vùng nhiễm mặn tỉnh Kiên Giang (Ngô Đình Thức, 2006). Trong khuôn khổ chương trình sưu tập bảo tồn tài nguyên di truyền cây lúa của IRRI, trường ĐH Cần Thơ đã sưu tập lưu giữ được 995 mẫu giống thu thập từ nông dân ở ĐBSCL và 960 mẫu giống của nông dân ở các vùng đồi núi Việt Nam (Huỳnh Quang Tín, Võ-Tòng Xuân, 1996). Tại tỉnh Dakak, nhóm dự án IPGRI-Tây Nguyên tiến hành điều tra giống lúa cận tại 5 huyện đã thu thập được 291 mẫu giống chịu hạn và có phổ thích nghi cao, từ nhóm giống chín sớm (3 tháng) đến giống chín muộn (6 tháng). Riêng tại huyện Krông Nô cũng đã sưu tập được 50 mẫu giống ghi nhận ở bảng 1.

Bảng 1: Sự đa dạng của giống lúa cận truyền thống tại Krông Nô, Daklak

STT	Nhóm giống	Số giống	Thời gian sinh trưởng (tháng)	Số hộ có trồng (hộ)	Diện tích TB /hộ (ha/hộ)
1	Ngắn ngày (3 tháng)	08	3	139	0,09
2	Trung ngày (4-5 tháng)	12	4-4,5	224	0,10
3	Dài ngày (5,5-6tháng)	30	5-6	744	1,89
	Tổng cộng	50	--	1107	0,99

(Nguồn: Phạm Văn Hiền và ctv, 2002)

Ngay trên một huyện số giống cũng đã rất đa dạng, nhóm giống ngắn ngày có 8 giống, dài ngày có 30 giống, đây là nhóm giống chủ lực cho sản xuất lúa cận vùng đồng bào dân tộc thiểu số sống ở vùng sâu, vùng xa của các tỉnh Tây Nguyên. Riêng cây lúa đã cho thấy Việt Nam là một trong những trung tâm đa dạng sinh học trên thế giới.

Kết quả nghiên cứu của Nguyễn Tất Cảnh (2004) tại vùng núi phía Bắc Việt Nam cũng cho kết quả đa dạng tài nguyên di truyền cây lúa tương tự như vùng Tây Nguyên, số lượng giống lúa cận và chỉ số đa dạng của giống được ghi nhận ở bảng 2.

Bảng 2: Số lượng giống lúa cạn và chỉ số đa dạng

STT	Chỉ tiêu	Sapa (Lào Cai)	Đà Bắc (Hoà Bình)	Krông Nô (Daklak)
1	Số giống lúa tẻ	5	15	---
2	Chỉ số đa dạng lúa tẻ	0,60	---	---
3	Số giống lúa nếp	8	17	---
4	Chỉ số đa dạng lúa nếp	0,73	---	---
5	Số giống lúa địa phương	13	32	38
6	Chỉ số đa dạng (VDI)	0,80	0,85	0,96

(Nguồn: Nguyễn Tất Cảnh và ctv, 2004)

Bảng 2 cho thấy số giống lúa cạn địa phương và chỉ số đa dạng giống khá cao (0,8-0,96), cao nhất ở Daklak. Điều này được giải thích là do nhóm tộc người ở Tây Nguyên khá đa dạng và phong phú, riêng tỉnh Daklak đã có 45 dân tộc thiểu số khác nhau, mỗi dân tộc có đặc thù văn hoá dân tộc riêng và lưu giữ một bộ giống lúa cạn địa phương khác nhau, đã góp phần tạo nên bản sắc văn hoá và sự đa dạng của nguồn gen lúa cạn. Tuy nhiên, nguồn gen lúa hiện nay đang ngày càng suy giảm.

3.3 Suy giảm tài nguyên di truyền giống lúa

Năm 1995 trong chương trình sưu tập và bảo tồn giống lúa cạn địa phương tại Krông Nô, 64 giống lúa cạn của người M'Nông đã được thu thập và bảo tồn *Ex-situ* tại trường Đại học Cần Thơ. Năm 2002 trong khuôn khổ dự án bảo tồn tại chỗ sự đa dạng sinh học trên đồng ruộng, nhóm nghiên cứu đã điều tra nông hộ và tổ chức hội thi đa dạng cây trồng, ghi nhận chỉ còn 50 giống, đến năm 2004 số giống đã suy giảm nghiêm trọng. Sự phân bố và xói mòn các giống được ghi nhận ở bảng 3.

Bảng 3: Số lượng giống lúa cạn qua các năm tại huyện Krông Nô

STT	Nhóm giống	Năm 1995	Năm 2000	Năm 2002	Năm 2004
1	Giống ngắn ngày	16	14	08	05
2	Giống trung ngày	15	14	12	08
3	Giống dài ngày	33	32	30	25
4	Tổng số giống	64	60	50	38

(Nguồn: Phạm Văn Hiền và ctv, 2004)

Mặc dù người M'Nông có nhiều phong tục tập quán canh tác truyền thống quý giá kết tinh trong hoạt động canh tác nương rẫy và bảo tồn giống lúa cạn bản địa, nhưng do nhiều áp lực số giống lúa cạn đã xói mòn đáng kể, năm 2002 so 1995 đã mất 17 giống trong hệ thống giống của cộng đồng bản địa và du nhập được 3 giống từ các cộng đồng người dân tộc phía Bắc di cư vào Krông Nô. Nhóm giống ngắn ngày, chín sớm bị xói mòn đáng kể, mất 10 giống. Điều tra bổ sung năm 2004 sự xói mòn càng nghiêm trọng hơn và được ghi nhận ở bảng 3.

Nguyên nhân xói mòn là do:

- Tăng nhanh diện tích của cây công nghiệp lâu năm

Trước tiên là do hiệu quả kinh tế trên một đơn vị diện tích của các cây trồng công nghiệp cao, nên diện tích cây công nghiệp tăng nhanh đã ảnh hưởng lớn đến sự xói mòn giống lúa cạn địa

phương. Nhiều nông hộ có nguồn lực đã bỏ lúa cạnh để canh tác cây công nghiệp dài ngày: cao su, cà phê, điều, hồ tiêu và cây ngắn ngày như ngô lai, đậu, bông.

- Xâm nhập của nhiều giống cải tiến năng suất cao

Một số vùng thuận tiện và hoạt động của khuyến nông mạnh đã đưa chuyển giao nhiều mô hình giống mới năng suất cao từ hệ thống giống chính thống, một số nông dân đã chấp nhận và bỏ giống lúa cạnh địa phương năng suất thấp.

- Độc canh theo hướng nông sản hàng hóa

Nhằm đạt hiệu quả kinh tế cao một số nông dân chuyển từ đa canh sang hướng độc canh, thâm canh sản xuất nông sản hàng hóa đã làm thu hẹp tiềm năng di truyền của các giống lúa cạnh trong quá trình sản xuất.

- Tập quán sống “du canh du cư” và “định cư du canh” của một số dân tộc được thay đổi bằng chính sách định canh định cư, chủ trương đóng cửa rừng, cấm khai phá rừng của Chính phủ đã làm diện tích trồng lúa cạnh bị thu hẹp.

- Biến động lớn của thời tiết

Sự biến động bất lợi của thời tiết cũng là nguyên nhân làm suy giảm sự đa dạng cây trồng. Những năm gần đây, sự đột biến của thời tiết khí hậu như ngập lụt hay hạn hán khắc nghiệt đã làm mất một số giống địa phương. Năm 2002 hạn kéo dài đầu vụ đã làm hơn 60% diện tích lúa cạnh của nông dân phải gieo lại giống lần hai và ba.

- Ngoài ra, rủi ro như cháy nhà, lũ quét một số giống cây trồng cũng bị mất.

3.4 Hiện trạng hệ thống giống ở Việt Nam

3.4.1 Hệ thống giống chính thống

Ở Việt Nam, hệ thống giống chính thống (formal seed system) thường xuất phát từ các viện trường nghiên cứu thông qua lai tạo và chọn lọc, các giống này sau khi đã được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định và công nhận giống quốc gia sẽ chuyển qua kênh các trung tâm giống của nhà nước hoặc các công ty giống để sản xuất hạt giống xác nhận, giống xác nhận được phân phối cho nông dân theo nhiều kênh khác nhau: Các Trung tâm giống cây trồng vật nuôi, hợp tác xã nông nghiệp, đại lý vật tư nông nghiệp nhà nước và tư thương, dự án khuyến nông và phát triển nông thôn. Hệ thống cung cấp giống chính thống chỉ cung cấp giống cải tiến, giống lai cho người dân.

Hệ thống giống chính thống có nhiều giống mang nhiều ưu điểm: chất lượng hạt giống tốt, không lẫn tạp, năng suất giống cao. Tuy nhiên giá giống cao, đòi hỏi kỹ thuật và đầu tư thâm canh, khả năng thích nghi kém với môi trường bất lợi, tính ổn định thấp, sau vài vụ phải mua lại hạt giống, với hạt giống lai phải mua hàng năm; nông dân nghèo nguồn lực và vùng sâu vùng xa ít có cơ hội tiếp cận.

Nhu cầu lượng giống cây trồng các loại cho sản xuất là rất lớn, kết quả nghiên cứu của Phạm Đồng Quang (2004) lúa giống cần khoảng 1 triệu tấn, ngô hơn 12 - 14 tấn, khoai tây 30.000 tấn, Rau 150 tấn ghi nhận ở bảng 4.

Bảng 4: Nhu cầu giống cây trồng cho sản xuất tại Việt Nam

STT	Loại cây trồng	Nhu cầu (tấn)
	Lúa	1.000.000 tấn
	Ngô	20.000 tấn
	Lạc	45.000 tấn
	Đậu tương	8.000 tấn
	Vùng	200 tấn
	Cà phê	18.000.000 cây
	Chè	48.000.000 cây
	Cây điều	1.500.000 cây
	Cây ăn quả	25.000.000 cây
	Cây dứa	150.000.000 chồi
	Cây cao su	1.800.000 cây

(Nguồn: Phạm Đồng Quảng, 2004)

Đối với nhiều vùng sản xuất lúa tham gia vào thị trường xuất khẩu, nhu cầu lượng giống đạt chất lượng ổn định để đưa vào sản xuất đại trà là rất lớn. Theo Huỳnh Quang Tín và ctv (2004) ước tính tại ĐBSCL cần 780.000 tấn, với khối lượng này hệ thống giống chính thống của nhà nước khó có khả năng đáp ứng đủ nhu cầu giống cho sản xuất đại trà.

Ghi nhận năng lực sản xuất và cung cấp giống của hệ thống chính thống tại An Giang nói riêng và ĐBSCL nói chung thể hiện qua bảng 4.

Bảng 4: Năng lực sản xuất giống của hệ thống giống nhà nước ở ĐBSCL

STT	Chỉ tiêu	Tỉnh An Giang	ĐBSCL
1	Số cơ sở nhà nước sản xuất giống	3	30
2	Diện tích (ha)	240	2.127
3	Sản lượng (tấn)	3.500	20.650
4	Nhu cầu giống cho sản xuất (tấn)	86.000	780.000
5	Đáp ứng (%)	4	2,5

(Nguồn: Huỳnh Quang Tín và ctv, 2004)

Nghiên cứu của Dương Văn Chín (2007) ở ĐBSCL cũng cho những kết quả tương tự, nhu cầu lượng giống xác nhận cần cho sản xuất hàng năm khoảng 400.000 tấn. Số lượng giống xác nhận chính thống do các công ty, trung tâm giống, sản xuất theo quy trình kiểm định kiểm nghiệm đúng tiêu chuẩn chỉ đạt khoảng 36.000 tấn, chiếm 9%. Số còn lại do các Hợp tác xã, Câu lạc bộ nhân giống đạt khoảng 84.000 tấn, chiếm 21%. Cả 2 nguồn cung cấp giống này cộng lại cũng chỉ đáp ứng 30% nhu cầu.

Nghiên cứu của Nguyễn Tất Cảnh (2002) ở xã Bản Khoang, Sapa, Lào Cai cũng cho kết quả tương tự, hệ thống giống cộng đồng cung cấp 26 giống chiếm 86,7% lượng giống cung cấp cho sản xuất, hệ thống giống nhà nước có 4 giống cải tiến chiếm 13,3%.

Ngoài ra, hệ thống giống chính thống còn có nhiều chính sách bảo trợ. Tháng 10-2006, Bộ Nông nghiệp & PTNT phê duyệt dự án “Phát triển giống lúa xuất khẩu vùng ĐBSCL giai đoạn 2006-2010” với tổng vốn đầu tư hơn 44,2 tỉ đồng.

Đối với hệ thống cung cấp giống nông hộ chủ yếu trao đổi giống giữa các hộ nông dân. Hệ thống giống nông hộ do người dân tự để giống và bảo tồn sử dụng qua nhiều thế hệ. Hệ thống này cung cấp cả giống cải tiến và giống địa phương, tùy mỗi vùng tỷ lệ có khác nhau, nhưng nhìn chung hệ thống giống nông hộ chiếm chủ yếu (70-90%), điều này được minh chứng qua các kết quả nghiên cứu sau.

3.4.2 Hệ thống giống nông hộ

Hệ thống giống nông hộ (Informal seed system) hay “hệ thống giống cộng đồng“ là khái niệm đề cập một hệ thống trong đó việc chọn lọc, sản xuất và trao đổi giống do nông dân trong cộng đồng địa phương thực hiện. Hệ thống giống nông hộ bao gồm các cá nhân, tổ chức không phải doanh nghiệp tiến hành sản xuất giống cây trồng phục vụ nhu cầu giống của nông hộ và cung ứng cho cá nhân, tổ chức khác có nhu cầu. Hệ thống này là những giống địa phương, nhờ chọn lọc tự nhiên và được thành viên trong cộng đồng phát hiện trong quá trình sản xuất, họ tiếp tục tuyển chọn và lưu truyền cho nhiều thế hệ trong gia đình, luân chuyển trong các thành viên ngoại tộc và nội tộc, và giữa các thành viên trong cộng đồng, đôi khi luân chuyển ra các cộng đồng thôn xã khác. Hệ thống giống nông hộ, nhất là giống bản địa được nông dân bảo tồn thông qua sử dụng, do vậy đi kèm với nó là một hệ thống kiến thức bản địa trong các biện pháp canh tác và mang đậm bản sắc văn hoá dân tộc của tộc người sở hữu nó.

Hệ thống giống nông hộ có nhiều giống có ưu điểm vượt trội về phẩm chất, khả năng chống chịu với điều kiện bất lợi, phổ thích nghi rộng, ít đòi hỏi đầu tư và kỹ thuật canh tác đơn giản. Tuy nhiên nó cũng không ít nhược điểm cần khắc phục.

Xác định nguồn cung cấp giống cho sản xuất đại trà sẽ góp phần làm sáng tỏ vai trò của hệ thống cung cấp giống. Kết quả phỏng vấn 30 nông hộ/điểm về nguồn giống cung cấp cho sản xuất lúa hàng năm tại 4 điểm thuộc Thừa thiên-Huế và Daklak được ghi nhận trong bảng 5.

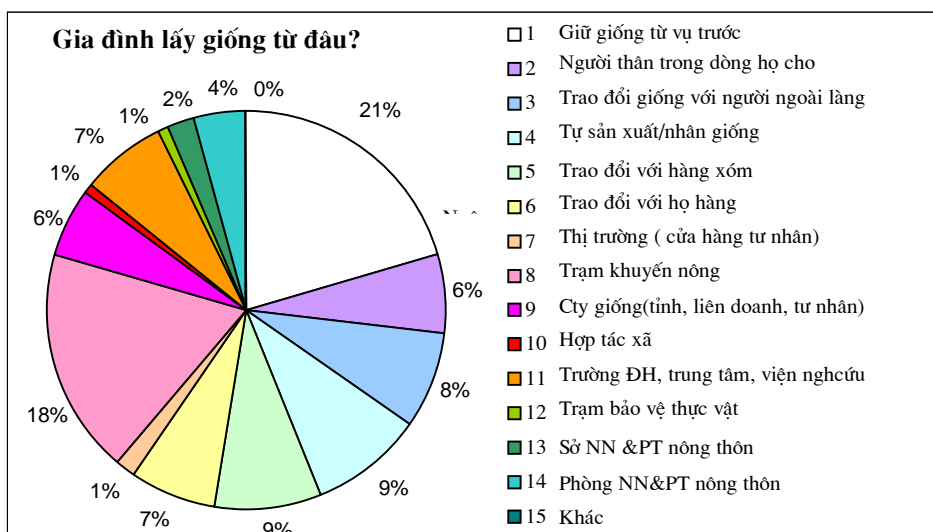
Bảng 5: Nguồn giống cung cấp cho sản xuất của nông hộ (đơn vị tính: % hộ)

STT	Nguồn giống	Hương Trà TT-Huế	Quảng Điền TT-Huế	Krôngna Daklak	Buôn Đôn Daklak
1	Giữ giống từ vụ trước	75	75	60	95
2	Người thân trong dòng họ cho	5	0	10	50
3	Trao đổi giống với người ngoài làng	30	10	15	15
4	Tự sản xuất/nhân giống	30	25	15	15
5	Trao đổi với hàng xóm	40	15	25	25
6	Trao đổi với họ hàng	15	10	25	25
7	Thị trường (cửa hàng tư nhân)	30	35	65	85
8	Trạm khuyến nông	20	10	45	35
9	Công ty giống (tinh, liên doanh)	55	25	0	20
10	Hợp tác xã nông nghiệp	80	70	5	0
11	Sở NN & Phát triển nông thôn	10	5	0	0
12	Phòng NN & phát triển nông thôn	10	5	5	5

(Nguồn: Trần Văn Thủy và ctv, 2006; Trương Văn Tuyển và ctv, 2006)

Kết quả bảng 5 cho thấy: trong 12 nguồn cung cấp giống thuộc cả hai hệ thống giống, nguồn giống do nông dân tự giữ một số giống từ vụ trước là chủ yếu (60-75%), cá biệt Buôn Đôn lên đến 95%; đây là điểm độc lập, đặc thù nằm trong vùng đệm của vườn quốc gia Yokdon. Nguồn trao đổi giống trong họ hàng hoặc ngoài cộng đồng có 10-30 % số nông dân thực hiện. Tỷ lệ này cao ở vùng núi và thấp ở đồng bằng. Các nguồn cung cấp khác có sự khác biệt, do dịch vụ và hoạt động khuyến nông hướng vào thị trường của các công ty, hợp tác xã nông nghiệp ở các vùng rất khác nhau, nên nguồn cung cấp giống và sự chấp nhận một số giống cải tiến của nông dân có khác nhau đáng kể.

Riêng TP. Cần Thơ, lấy trung bình hai điểm điều tra và 15 chỉ tiêu nguồn cung cấp giống khác nhau, qui trên tỷ lệ % số nông hộ tham gia, được trình bày ở hình 1. Nông dân tự giữ lại một số giống từ vụ trước có 21% nông hộ, trạm khuyến nông huyện cung cấp một số giống cải tiến chiếm 18% số hộ, trao đổi giống với người thân và trao đổi với người làng khác có tỷ lệ khác biệt nhỏ (8-9%). Như vậy, hệ thống giống nông hộ vẫn chiếm chủ yếu ngay cả với vùng ven của TP. Cần Thơ, nơi có nhiều cơ hội tiếp cận nguồn giống mới của các viện trường nghiên cứu hơn các huyện Hương Trà, Quảng Điền (Thừa Thiên-Huế) và Buôn Đôn (Daklak).



Hình 1: Sơ đồ nguồn cung cấp giống của nông dân tại Cần Thơ

(Nguồn: Phạm Văn Hiền và ctv, 2006)

Các giống lúa cải tiến thường được cung cấp chủ yếu từ hệ thống chính thống như công ty giống, trung tâm giống, hợp tác xã nông nghiệp, còn các giống địa phương chủ yếu được cung cấp từ hệ thống nông hộ. Điều này cho thấy cần nghiên cứu các giải pháp kỹ thuật và chính sách để hệ thống giống nông hộ bền vững trong hệ thống cung cấp giống của địa phương; có giải pháp hỗ trợ từ nhà nước để nguồn cung cấp giống nông hộ phát triển, nâng cao chất lượng giống địa phương; nâng cấp cơ sở hạ tầng của hệ thống cung cấp giống địa phương; và đưa các giống được nông dân ưa thích vào trong hệ thống cung cấp giống chính thống, góp phần đa dạng giống lúa trên đồng ruộng, mang lại lợi ích cho các hộ nông dân và cộng đồng.

Ở An Giang, hệ thống chính thống khả năng cũng chỉ đáp ứng được 2,5% nhu cầu sản xuất. Định hướng phát triển đến năm 2010 của ngành Nông nghiệp An Giang, nguồn giống được sản xuất ra từ hệ thống nông hộ sẽ đảm đương được 90% nhu cầu sản xuất của nông dân. Theo Trung tâm khuyến nông tỉnh An Giang (2007), hiện nay nông dân tỉnh An Giang sử dụng giống xác nhận để sản xuất lúa xuất khẩu khoảng 30 –35%. Trong đó, Trung tâm chỉ đáp ứng khoảng 5%, còn lại từ hệ thống giống nông hộ, do bà con tự trao đổi với các Hợp tác xã, Câu lạc bộ hay tổ sản xuất giống trong tỉnh. Mặc dù, phần lớn lượng lúa giống xác nhận do hệ thống nông hộ sản xuất ra, nhưng chất lượng hạt lúa giống lưu hành trên thị trường vẫn đảm bảo những thông số kỹ thuật theo yêu cầu của ngành đặt ra và lúa gạo vẫn đạt chất lượng xuất khẩu theo yêu cầu của thị trường quốc tế. An Giang có khoảng 175 tổ đội, Hợp tác xã nhân giống, với diện tích 2.809ha ha, nếu tính trong vụ Đông Xuân 2005-2006, năng lực sản xuất giống từ hệ thống nông hộ này là 18.350 tấn giống. Số lượng này, có thể đáp ứng cho 150.000 ha của vụ sản xuất Hè Thu 2006. Có nghĩa là đáp ứng được khoảng 60% nhu cầu giống sản xuất của toàn tỉnh.

Hệ thống cung cấp giống nông hộ đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong công tác bảo tồn trên đồng ruộng, bởi vì nông dân phải lựa chọn các giống cho sử dụng và bảo tồn. Hệ thống cung cấp giống thể hiện dòng luân chuyển nguồn gen giữa nông dân và giữa bảo tồn ngoại vi và nội vi.

Như vậy, hệ thống giống nông hộ rất quan trọng trong sản xuất lúa của nông dân và chiếm đa số, mặc dù còn nhiều điều bất cập và tồn tại về chất lượng giống của hệ thống này; nhưng cũng đã được nhiều tác giả ghi nhận (Bùi Chí Bửu, 2002; Huỳnh Quang Tín, 2004; Nguyễn Trung Tiền, 2006; Ngô Đình Thức, 2006). Nghiên cứu nâng cao khả năng cung cấp giống đạt tiêu chuẩn giống xác nhận và giúp nông dân nâng cao khả năng tự chọn lọc và nhân giống đạt tiêu chuẩn là câu hỏi lớn từ thực tiễn cho các chương trình giống quốc gia và các tỉnh. Chính sách hỗ trợ và công nhận quyền tác giả giống cho nông dân là vấn đề chính sách cần xem xét đề nghị.

3.5 Những vấn đề nông dân quan tâm trong đề xuất chính sách tài nguyên di truyền

Hai nhóm nông dân được mời họp tại mỗi điểm nghiên cứu, nhiều vấn đề về chính sách của nhà nước được nông dân quan tâm, trong đó năm vấn đề lớn qua xếp hạng vấn đề, ghi nhận được là:

- Giá cả thị trường: Giá của nông sản biến động đã ảnh hưởng lớn đến sản xuất và đời sống của người dân, thị trường lại có xu hướng giá thấp đối với nông sản khi vào vụ thu hoạch, 98% nông dân mong muốn có giá ổn định và chính sách bảo hộ giá từ nhà nước hoặc các công ty giống để nông dân mạnh dạn đầu tư sản xuất. Giá vật tư, nguyên nhiên vật liệu đầu vào cho sản xuất nông nghiệp cao, nhất là giá phân bón và giống cây trồng, một chính sách trợ giá hợp lý luôn được nông dân mong mỏi, nhất là nông dân vùng sâu vùng xa.

- Quyền sở hữu của nông dân: Nông dân có khả năng chọn lọc giống, sản xuất và cung cấp giống xác nhận cho hệ thống giống nông hộ, mong muốn được có quyền sở hữu trí tuệ, quyền tác giả để cung cấp giống cho thị trường; bởi vì hệ thống giống chính thống được nhà nước công nhận và bảo trợ không cung cấp đủ giống cho sản xuất đại trà, nhất là những vùng

lúa trọng điểm. Nông dân mong muốn có một chính sách bảo hộ giống, trợ giá giống cho người sản xuất giống.

- Khả năng tiếp cận giống: Mong muốn thông tin về giống cải tiến trong hệ thống giống chính thống đến được làng của nông dân, nhiều phương tiện truyền thông, nhiều kênh thông tin và các chính sách trợ giúp huấn luyện, khuyến nông để khả năng tiếp cận giống của nông dân dễ dàng hơn.

- Trợ cấp: Chính sách trợ giá giống, trợ giá nông sản và vật tư sản xuất hợp lý là quan tâm lớn của nông dân. Ngoài ra, cơ chế vay vốn thông thoáng hơn của các ngân hàng nhà nước cũng là quan tâm của nông dân.

- Đa dạng sinh học: Nhận thức về đa dạng của nông dân còn hạn chế, nhưng kết quả thảo luận nhóm đa dạng sinh học vẫn được nông dân quan tâm, những chính sách bảo tồn sự đa dạng các giống địa phương quý hiếm khi sản xuất còn khó khăn, chính sách hỗ trợ thực hiện các mô hình sản xuất đa dạng nhằm ổn định thu nhập, hạn chế rủi ro cũng được nông dân quan tâm. Kết quả ghi nhận năm vấn đề quan tâm của nông dân trong bảng 6.



Hình 2: Đa dạng tài nguyên di truyền cây lúa cận tại Tây Nguyên

Bảng 6: Năm vấn đề nông dân quan tâm trong đề xuất chính sách bảo tồn đa dạng sinh học

Vấn đề quan tâm	1. Giá cả thị trường	2. Quyền nông dân	3. Khả năng tiếp cận giống	4. Trợ cấp	5. Đa dạng sinh học
Việc cần làm	<ul style="list-style-type: none"> -Tìm đầu ra - Ổn định giá cả -Hạ giá thành sản xuất -Thành lập hợp tác xã tự nguyện -Qui hoạch dài hạn -Nhà nước đầu tư cho mô hình sx tập trung -Tăng giá lúa -Giảm giá giống 	<ul style="list-style-type: none"> -Kiến nghị cơ quan nhà nước xây dựng qui định công nhận quyền sở hữu của nông dân -Thông tin đầy đủ về những chính sách, cơ chế nhà nước -Công khai, cụ thể hóa chiến lược giống của nhà nước -Tiêu thụ sản phẩm 	<ul style="list-style-type: none"> -Thông tin đại chúng rộng rãi -Cơ quan chuyên ngành thông tin kịp thời đến ND -HTX, cơ quan NN đứng ra giúp ND -Được tập huấn -Trình diễn giống 	<ul style="list-style-type: none"> -Trợ giá -Trợ giống 	<ul style="list-style-type: none"> -Đa dạng hóa -Mô hình VAC -Khai thác bền vững tài nguyên đất
Nguồn lực nông dân sẵn có	<ul style="list-style-type: none"> -Đất -Sản phẩm 	<ul style="list-style-type: none"> -Tài nguyên -Trình độ 	<ul style="list-style-type: none"> -Con người -Cơ quan nghiên cứu 		<ul style="list-style-type: none"> -Tài nguyên đất, nước, sinh vật, môi trường
Nguồn lực nông dân cần	<ul style="list-style-type: none"> -Thị trường -Nguồn giống tốt -Lao động -Phương tiện sản xuất 	<ul style="list-style-type: none"> -Tập huấn khuyến nông -Đào tạo nhân lực -Quan tâm của các cấp 	<ul style="list-style-type: none"> -Giống tốt, chất lượng năng suất cao -Cơ quan chuyên môn thông tin về giống -Tiếp cận nguồn giống mới 	<ul style="list-style-type: none"> -Phương tiện sản xuất -Vốn -Trợ giá vật tư 	<ul style="list-style-type: none"> -Đối tượng trong mô hình đa dạng giống
Cơ quan tham gia cùng	<ul style="list-style-type: none"> -Công ty xuất khẩu -Nhà nớc -Sở, phòng thông mại địa phương 	<ul style="list-style-type: none"> -UBND các cấp -Tổ hợp tác, HTX 	<ul style="list-style-type: none"> -Viện, trường -Cơ quan khuyến nông các cấp -Phòng NN huyện -Trung tâm giống -Hội ND -Câu lạc bộ khuyến nông 	<ul style="list-style-type: none"> -Nhà nước -Ngân hàng nhà nước -Công ty nước ngoài 	<ul style="list-style-type: none"> -Viện, trường -Trung tâm khuyến nông -Trung tâm giống -Hội ND
Chính sách/luật hiện hành hoặc đang xây dựng ảnh hưởng	<ul style="list-style-type: none"> -Thuế nông nghiệp -Xuất khẩu 	<ul style="list-style-type: none"> -Pháp lệnh giống cây trồng -Luật bản quyền 	<ul style="list-style-type: none"> -Chia sẻ lợi ích nguồn tài nguyên -Sự hỗ trợ của ngành NN tỉnh -Khuyến nông -Hội chợ 		<ul style="list-style-type: none"> -Đa dạng hóa mô hình sản xuất, nông nghiệp bền vững

3.6 Giải pháp kỹ thuật và chính sách

- Bảo tồn tài nguyên di truyền cây trồng

Kết quả điều tra và phân tích các điểm nghiên cứu tại ba tỉnh thành ở phía Nam và Tây nguyên đã cho thấy: Nhiều cộng đồng đang sở hữu những tài nguyên di truyền vô giá, đó là những giống lúa được cộng đồng chọn lọc tự nhiên và nhân tạo qua nhiều thế hệ. Chúng là những nguồn giống tốt cho sản xuất hiện nay và vật liệu quý cho công tác lai tạo giống mới trong tương lai. Nhưng hiện nay, tốc độ xói mòn tài nguyên này rất cao (bảng 3), nguy cơ nhiều giống lúa ngắn ngày, chống chịu tốt với môi trường khô hạn, có chất lượng khá; và nhiều giống lúa trung và dài ngày có chất lượng cao, thích nghi với điều kiện khô hạn hay phèn mặn đã và sẽ mất dần. Chúng ta đã có những dự án độc lập hợp tác quốc tế hoặc trong nước thu thập, nhưng cần thiết phải có chương trình sưu tập bổ sung để bảo tồn *ex-situ*, bên cạnh đó triển khai diện rộng chương trình bảo tồn *in-situ* có sự tham gia tại đồng ruộng của nông dân theo hướng sử dụng để bảo tồn.

- Xã hội hoá công tác giống

Nhà nước cần có chính sách xã hội hoá công tác giống, bởi lẽ hệ thống giống chính thống không đủ năng lực đáp ứng giống chất lượng cho sản xuất đại trà. Nhiều chính sách tuyên truyền, tập huấn phương pháp chọn và sản xuất giống, khuyến nông chuyển giao mô hình sản xuất giống cần được thiết lập. Xã hội hoá công tác giống là tạo cơ sở pháp lý cho nhiều tổ chức tự nguyện và ngoài cơ quan nhà nước như: Hợp tác xã nông nghiệp tự nguyện, Câu lạc bộ giống, các tổ đội sản xuất giống cây trồng vật nuôi tham gia thực hiện chương trình sản xuất giống cho sản xuất đại trà.

- Xây dựng chương trình chọn lọc giống cộng đồng

Nhiều giống địa phương có gen năng suất và chất lượng tốt đang được nông dân gieo trồng, nhưng qua nhiều thế hệ canh tác đã lẫn tạp và thoái hoá. Xây dựng chương trình phục tráng giống cộng đồng, trên cơ sở đó người nông dân và cộng đồng có thể tự thuần hoá giống gốc. Ngoài ra, tiến trình chọn lọc giống cộng đồng có thể thúc đẩy sự chọn lọc theo hướng tạo ra một số giống mới cung cấp cho cộng đồng và góp phần đa dạng tài nguyên di truyền, bảo tồn tài nguyên di truyền cây lúa.

- Thương mại hoá những giống cây trồng đặc sản

Một số giống lúa có chất lượng cao đang lưu giữ và luân chuyển trong nhiều cộng đồng khác nhau, trên nhiều vùng sinh thái cảnh quan khác nhau. Nghiên cứu xác định nguồn gốc xuất xứ địa lý của giống để từng bước thương mại hoá nông sản thành một ngành hàng có giá trị kinh tế cao, nhờ lợi thế cạnh tranh về chất lượng và nông sản an toàn. Kết hợp phát triển kinh tế với bảo tồn tài nguyên di truyền cây lúa và bảo tồn bản sắc văn hoá dân tộc được kết tinh trong cây lúa bản địa.

- Công nhận và bảo trợ hệ thống giống nông hộ

Hệ thống giống nông hộ đang tồn tại và đóng vai trò quan trọng trong sản xuất lúa ở Việt Nam như kết quả nghiên cứu trên, trong khi năng lực cung cấp giống lúa của hệ thống chính thống không đủ khả năng. Do vậy, Nhà nước cần tạo một hành lang pháp lý, xây dựng và ban hành các chính sách công nhận và bảo trợ cho hoạt động của hệ thống giống nông hộ, tạo cơ hội cho hệ thống giống nông hộ phát triển tốt, và đóng góp cho nền sản xuất lúa gạo của Việt Nam.

4. Kết luận và đề nghị

4.1 Kết luận

- Khu vực đồng bằng sông Cửu Long và Tây Nguyên có mức độ đa dạng nguồn gen cây lúa cao, nhất là giống lúa cạn; nhưng dưới áp lực của nhiều nguyên nhân chủ quan và khách quan khác nhau, tài nguyên di truyền này đã và đang bị xói mòn nghiêm trọng.

- Hệ thống giống chính thống được nhà nước quan tâm, một số giống được bảo trợ giá bán cho nông dân, nhưng chưa đủ năng lực cung cấp khối lượng giống cho sản xuất đại trà của nông dân sản xuất lúa.

- Hệ thống giống nông hộ cung cấp hơn 70% giống cho sản xuất, nhiều giống bản địa được nông dân bảo tồn trong sử dụng, hệ thống này kết tinh cả văn hoá và dân tộc thành kho tàng kiến thức bản địa của các tộc người sở hữu nó. Hệ thống giống nông hộ chưa được nhà nước quan tâm hỗ trợ, chưa có hành lang pháp lý và chính sách tương ứng bảo trợ phát triển.

- Năm vấn đề nông dân quan tâm trong đề xuất chính sách bảo tồn đa dạng tài nguyên di truyền là: Ổn định thị trường giá nông sản; Quyền sở hữu của nông dân đối với giống bản địa trong hệ thống giống nông hộ; Bảo trợ của nhà nước cho hệ thống giống nông hộ; Cơ hội tiếp cận và chia sẻ lợi ích trong hệ thống giống chính thống; và nâng cao nhận thức về đa dạng sinh học.

- Năm giải pháp chính về kỹ thuật và chính sách tài nguyên di truyền là: Bảo tồn và sử dụng; Xã hội hoá công tác giống; Xây dựng chương trình chọn lọc giống cộng đồng; Công nhận và bảo trợ hệ thống giống nông hộ; và thương mại hoá những giống cây trồng đặc sản.

4.2 Kiến nghị

- Nhà nước sớm ban hành chính sách và biện pháp tích cực bảo tồn tài nguyên di truyền cây trồng, nhất là cây lúa cạn vùng cao.

- Xây dựng và ban hành chính sách công nhận và bảo trợ hệ thống giống nông hộ, nhằm phát huy thế mạnh của hệ thống giống này.

- Nghiên cứu phát triển kinh tế nông hộ đi đôi với bảo tồn sử dụng tài nguyên di truyền cây trồng.

Tài liệu tham khảo

- Nguyễn Tất Cảnh, Nguyễn Thị Ngọc Huệ, Phạm Văn Hiền, 2004. Cơ sở khoa học bảo tồn nội vi đa dạng sinh học lúa cạn: Nền tảng phát triển chính sách bảo tồn nội vi ở Việt Nam. Eds. Nguyễn Thị Ngọc Huệ, Hà Đình Tuấn. *Trong Bảo tồn nội vi đa dạng sinh học nông nghiệp. Bài học kinh nghiệm và tác động đến chính sách*. NXB Nông nghiệp Hà Nội, p. 23-39.
- Sthapit, B., and D. Jarvis. 2002. Conceptual basis of On-farm management of agro-biodiversity: *An Overview. Paper presented at the First NMDG meeting of Vietnam In-situ Crop Conservation Project from 5 to 7 December 2001, held at Vietnam Agricultural Science Institute (VASI), Hanoi, Vietnam*. Agricultural Publishing House Hanoi, p 9-12.
- Bhuwon Sthapit, Devra Jarvis, 2002. Cơ sở lý luận công tác bảo tồn đa dạng sinh học nông nghiệp. Eds. Nguyễn Thị Ngọc Huệ. *Bảo tồn đa dạng sinh học nông nghiệp trên đồng ruộng tại Việt Nam*. NXBNN Hà Nội. Tr 9-12.
- Phạm Văn Hiền, 2002. Số lượng và phân bố sự đa dạng nguồn gen cây trồng tại NamNung, Krông Nô, Daklak. Eds. Nguyễn Thị Ngọc Huệ. *Bảo tồn đa dạng sinh học nông nghiệp trên đồng ruộng tại Việt Nam*. NXBNN Hà Nội. Tr 79-90.
- Phạm Văn Hiền 2004. *Sự phân bố đa dạng giống lúa rẫy trong hệ thống canh tác nương rẫy tại xã Nam Nung, huyện Krông Nô, tỉnh Daklak*. Tập chí Khoa học kỹ thuật Nông Lâm nghiệp, ĐH Nông Lâm TP. Hồ Chí Minh. Số 3/2004, trang 15-21.
- Phạm Văn Hiền, Huỳnh Quang Tín, 2006. Ý kiến của nông dân và các bên liên quan về tài nguyên di truyền ở Cần Thơ. Trong Kỷ yếu hội thảo: Đề xuất chính sách tài nguyên di truyền I. NXB Nông nghiệp, p. 118-128.
- Tin H.Q., Xuan V.T. 1996. *Report on upland rice collection project in Vietnam. Cantho University. Vietnam*.
- Huỳnh Quang Tín và Nguyễn Ngọc Đệ, 2004. Tác động của chương trình chọn tạo giống cộng đồng đến đa dạng sinh học tại địa phương và năng lực quản lý đa dạng sinh học của nông dân vùng đồng bằng sông Cửu Long. Eds: Nguyễn Thị Ngọc Huệ, Hà Đình Tuấn. Trong: *Bảo tồn nội vi đa dạng sinh học nông nghiệp. Bài học kinh nghiệm và tác động đến chính sách*” NXB Nông nghiệp Hà Nội 2004, Trang 116-122
- Ngô Đình Thúc, 2006. *Nghiên cứu giống lúa chống chịu mặn cho vùng Đồng bằng sông Cửu Long*. Luận án tiến sĩ nông nghiệp.
- Trần Văn Thủy, Phan Văn Tân, Nguyễn Thị Mừng và Cao Văn Hồng, 2006. Ý kiến của nông dân và các bên liên quan về tài nguyên di truyền ở Daklak. Trong Kỷ yếu hội thảo: Đề xuất chính sách tài nguyên di truyền I. NXB Nông nghiệp, p. 105-117.
- Trương Văn Tuyển, 2006. Ý kiến của nông dân và các bên liên quan về tài nguyên di truyền ở Thừa Thiên Huế. Trong Kỷ yếu hội thảo: Đề xuất chính sách tài nguyên di truyền I. NXB Nông nghiệp, p. 89-104.